

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **74** BC/CTCPNS
V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo
tài chính hợp nhất năm 2018

Thái Nguyên, ngày **22** tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và năm 2017 của Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên.

Công ty giải trình lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	173.964.987.747	170.135.307.062	102,25
Giá vốn hàng bán	79.321.572.854	77.099.042.578	102,88
Chi phí bán hàng	54.686.189.247	52.652.081.604	103,86
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	22.747.154.212	21.201.285.503	107,29
Lợi nhuận sau thuế	3.479.025.789	3.996.716.452	87,05

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3.829.680.685 đồng, tương đương tăng 2,25 %.

Giá vốn hàng bán tăng 2.222.530.276 đồng, tương đương tăng 2,88 % do doanh thu tăng.

Chi phí bán hàng tăng do Công ty đầu tư thêm tài sản và sửa chữa, cải tạo thay thế các tuyến ống đã cũ.

Chi phí quản lý tăng do Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các công trình xây lắp sử dụng vốn ngân sách nhưng Nhà nước chưa bố trí vốn để trả, các khoản chi phí khác tăng.

=> Tỷ lệ tăng doanh thu thấp hơn tỷ lệ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2018 thấp hơn năm 2017 là 517.690.663 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trương Đình Thực	Thành viên
- Ông Nông Quốc Bình	Thành viên
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trương Đình Thực	Tổng Giám đốc
- Ông Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban
- Ông Vy Văn Minh	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 05/06/2018)
- Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 05/06/2018)
- Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Quang Mãi

Số: 13 /2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 21 tháng 03 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm 2018, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2018 của các Đơn vị trên là: 54.496.684.915 VND.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0162-2018-242-1

Nguyễn Thị Huệ
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2493-2013-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B01- DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.726.276.837	113.834.451.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	86.656.285.128	15.657.828.129
1. Tiền	111		11.105.368.969	15.253.634.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.550.916.159	404.193.303
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	5.228.894.802	55.217.730.287
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.228.894.802	55.217.730.287
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.850.333.031	25.102.225.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	19.854.465.945	20.767.691.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.747.892.420	2.890.862.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.304.662.196	4.585.773.098
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.057.771.856)	(3.144.590.477)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.084.326	2.489.447
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	15.563.750.453	16.874.799.252
1. Hàng tồn kho	141		17.334.746.355	18.645.795.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		427.013.423	981.868.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	279.513.870	479.864.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147.024.253	501.528.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	475.300	475.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350.915.373.238	374.455.727.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		959.647.829	537.042.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		959.647.829	537.042.000
I. Tài sản cố định	220		332.845.734.802	361.163.228.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	332.668.641.254	361.107.196.077
- Nguyên giá	222		573.544.374.061	572.613.152.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.875.732.807)	(211.505.955.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	177.093.548	56.032.258
- Nguyên giá	228		253.000.000	108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.906.452)	(51.967.742)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.127.077.200	5.371.844.471
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	8.127.077.200	5.371.844.471
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.982.913.407	7.383.613.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	8.980.422.642	7.380.658.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.490.765	2.954.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		500.641.650.075	488.290.179.612

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B01- DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		257.805.787.426	237.718.058.014
I. Nợ ngắn hạn	310		129.123.129.424	96.985.534.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	32.774.725.538	25.069.758.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.126.270.040	1.515.470.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.252.621.986	4.477.706.074
4. Phải trả người lao động	314		11.521.256.213	10.849.739.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3.319.228.005	3.622.992.771
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	63.231.904.535	45.630.690.125
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	8.377.658.344	4.002.919.772
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.519.464.763	1.816.256.283
II. Nợ dài hạn	330		128.682.658.001	140.732.523.854
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	50.591.950
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	128.674.334.988	140.681.931.904
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.323.013	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.835.862.650	250.572.121.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	242.823.855.050	250.548.113.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.814.713.970	10.929.699.327
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(39.696.169.368)	(28.086.895.777)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.135.571.810)	(31.937.054.268)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.439.402.442	3.850.158.491
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.007.600	24.007.600
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.007.600	24.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		500.641.650.075	488.290.179.612

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mẫu số B02- DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		173.964.987.747	170.135.307.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	173.964.987.747	170.135.307.062
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	79.321.572.854	77.099.042.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.643.414.893	93.036.264.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.565.563.137	2.759.879.878
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.217.166.742	13.605.225.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.217.166.742	13.605.225.041
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	54.686.189.247	52.652.081.604
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	22.747.154.212	21.201.285.503
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.558.467.829	8.337.552.214
12. Thu nhập khác	31	6.6	462.067.411	195.806.145
13. Chi phí khác	32	6.7	37.313.282	19.924.598
14. Lợi nhuận khác	40		424.754.129	175.881.547
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.983.221.958	8.513.433.761
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	4.495.409.293	4.518.145.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	8.786.876	(1.428.177)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.479.025.789	3.996.716.452
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.479.025.789	3.996.716.452
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	928	940

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B03- DN/HN

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	7.983.221.958	8.513.433.761
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29.572.592.017	28.601.901.162
Các khoản dự phòng	03	1.913.181.379	2.353.596.806
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.021.778.056)	(2.972.061.696)
Chi phí lãi vay	06	13.217.166.742	13.605.225.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	48.664.384.040	50.102.095.074
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(18.721.510.664)	3.991.909.351
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.311.048.799	6.259.194.542
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	24.800.982.393	1.116.754.255
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.391.222.250)	1.621.837.416
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.935.797.495)	(10.800.252.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.534.471.286)	(3.428.879.528)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	297.989.730
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(947.897.600)	(1.140.975.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.245.515.937	48.019.672.841
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.700.474.246)	(23.828.173.066)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	456.214.919	458.278.018
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(11.164.515)	(50.010.465.487)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	50.000.000.000	27.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.558.147.157	2.486.552.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.302.723.315	(43.893.808.257)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.843.014.640
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.632.858.344)	(8.583.627.058)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.916.923.909)	(5.461.776.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.549.782.253)	(12.202.388.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	70.998.456.999	(8.076.523.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.657.828.129	23.734.351.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	86.656.285.128	15.657.828.129

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT






Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2018 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	Cộng	16.000.000	160.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo):

- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của các bệnh viện, trạm xá);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-003

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Tích Lương Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 13, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-004

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-006

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trai Cau Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 14, thị trấn Trai Cau, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-007

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-008

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Phố Thái Long, thị Trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-011

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông Công Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Lương Châu, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số: 4600100109-009

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Đầm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Mã số: 4600100109-012

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Sông Công - Công ty nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Lương Châu, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-010

- Chi nhánh xí nghiệp xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-002

Công ty con gồm:

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Friend (Công ty con) và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Friend và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	5 năm
- Phần mềm quản lý hóa đơn điện tử	5 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được

trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Hợp nhất đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015. Giá tính thuế theo phương án giá bán đã được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh phê duyệt.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bù trừ các Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.131.469.813	4.829.607.739
Tiền gửi ngân hàng	9.973.899.156	10.424.027.087
Các khoản tương đương tiền	75.550.916.159	404.193.303
Cộng	86.656.285.128	15.657.828.129

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tiền nước KV Túc Duyên, Tích Lương	4.041.730.939	3.929.582.503
Tiền nước khu vực Sông Công	2.410.069.959	2.473.131.114
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Tỉnh Ninh Thuận	-	3.174.501.597
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.412.291.939	7.200.102.766
Cộng	19.854.465.945	20.767.691.088
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Gói thầu Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	337.435.000
Hệ thống cấp nước Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng	422.605.829	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	199.607.000
Cộng	959.647.829	537.042.000

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam (*)	15.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.747.892.420	2.890.862.600
Cộng	18.747.892.420	2.890.862.600

(*) Khoản ứng trước theo hợp đồng Số 01/HĐKT/CĐ-NSTN về khoản ứng trước mua cổ phiếu Công ty CP Kinh doanh Nước sạch Hải Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a) Các khoản phải thu khác ngắn hạn				
Tạm ứng	6.315.516.108	-	2.868.084.478	-
Ký cược, ký quỹ	222.437.050	-	102.141.397	-
Tiền nước cứu hỏa (ngân sách)	508.196.245	-	407.353.745	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	929.919.763	-	919.908.083	-
Phải thu các đối tượng khác	328.593.030	-	288.285.395	-
Cộng	8.304.662.196	-	4.585.773.098	-
b) Các khoản phải thu khác dài hạn				

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.5. Nợ Xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	2.508.477.711	1.755.934.398	(752.543.313)	2.508.477.711	2.508.477.711	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	566.377.000	396.463.900	(169.913.100)	566.377.000	566.377.000	-
Ban QL các DA đầu tư và DA huyện Phú Lương	1.387.605.000	971.323.500	(416.281.500)	1.387.605.000	1.387.605.000	-
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	337.435.000	236.204.500	(101.230.500)	337.435.000	337.435.000	-
Các đối tượng khác	217.060.711	151.942.498	(65.118.213)	217.060.711	217.060.711	-
Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	4.681.552.004	2.409.868.502	(2.271.683.502)	4.681.552.004	3.308.235.572	(1.373.316.432)
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	1.995.186.554	(1.995.186.554)	3.990.373.108	2.793.261.176	(1.197.111.932)
Quý đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	400.703.707	200.351.854	(200.351.854)	400.703.707	293.591.707	(107.112.000)
Các đối tượng khác	290.475.189	214.330.095	(76.145.095)	290.475.189	221.382.689	(69.092.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

Đơn vị tính: VND

Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	423.837.000	187.632.500	(236.204.500)	423.837.000	363.355.600	(60.481.400)
Trung tâm phát triển quỹ nhà-đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	86.402.000	86.402.000	-	86.402.000	25.920.600	(60.481.400)
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	337.435.000	101.230.500	(236.204.500)	337.435.000	337.435.000	-
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	1.977.597.944	180.257.403	(1.797.340.541)	1.977.597.944	266.805.299	(1.710.792.645)
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	320.699.000	-	(320.699.000)	320.699.000	160.349.500	(160.349.500)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	332.032.013	-	(332.032.013)	332.032.013	-	(332.032.013)
Các đối tượng khác	1.324.866.931	180.257.403	(1.144.609.528)	1.324.866.931	106.455.799	(1.218.411.132)
Cộng	9.591.464.659	4.533.692.803	(5.057.771.856)	9.591.464.659	6.446.874.182	(3.144.590.477)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Đồng hồ nước	-	28.187.693
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.066.665	71.348.032
Các khoản khác	266.447.205	380.328.975
Cộng	279.513.870	479.864.700
b) Dài hạn		
Đồng hồ nước	6.261.409.749	6.123.860.220
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.339.255	453.437.000
Các khoản khác	2.183.673.638	803.361.305
Cộng	8.980.422.642	7.380.658.525

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.094.584.778	(1.768.272.367)	12.079.413.415	(1.768.272.367)
Công cụ, dụng cụ	408.825.422	(1.812.004)	430.709.645	(1.812.004)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.805.315.814	-	6.108.340.520	-
Công trình đường ngang số 12 đoạn sóc sơn - Hà Nội	1.500.875.177	-	1.500.875.177	-
Công trình đường ngang số 16 đoạn sóc sơn - Hà Nội	4.199.654.371	-	4.199.654.371	-
Công trình khác	78.072.411	-	381.150.661	-
Thành phẩm	26.020.341	(911.531)	27.331.574	(911.531)
Cộng	17.334.746.355	(1.770.995.902)	18.645.795.154	(1.770.995.902)

5.8. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.228.894.802	5.228.894.802	-	55.217.730.287	55.217.730.287	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.228.894.802	5.228.894.802	-	55.217.730.287	55.217.730.287	-
Cộng	5.228.894.802	5.228.894.802	-	55.217.730.287	55.217.730.287	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 06 tháng.

+ Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam, giá trị tiền gửi 5.000.000.000 VND, lãi suất 5,4%/năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng số 02.16.091.1609107.TG ngày 27/04/2016 tại Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên – PGD Trưng Vương, giá trị tiền gửi 200.000.000 VND, lãi suất 5,4%, lãi nhập gốc 28.894.802 VND.

5.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	129.219.899.206	103.294.691.017	339.279.409.073	672.972.727	146.180.000	572.613.152.023
Đầu tư XD/CB hoàn thành	569.334.255	-	542.813.365	-	-	1.112.147.620
Tăng khác	297.428.297	-	-	-	-	297.428.297
Thanh lý, nhượng bán	(172.734.545)	-	-	-	-	(172.734.545)
Giảm khác	-	(305.619.334)	-	-	-	(305.619.334)
Tại ngày 31/12/2018	129.913.927.213	102.989.071.683	339.822.222.438	672.972.727	146.180.000	573.544.374.061
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	49.399.236.354	48.900.792.497	112.484.661.745	575.085.350	146.180.000	211.505.955.946
Khấu hao trong kỳ	5.794.817.452	7.752.140.410	15.959.662.703	42.032.742	-	29.548.653.307
Thanh lý, nhượng bán	(172.734.545)	-	-	-	-	(172.734.545)
Giảm khác	-	(6.141.901)	-	-	-	(6.141.901)
Tại ngày 31/12/2018	55.021.319.261	56.646.791.006	128.444.324.448	617.118.092	146.180.000	240.875.732.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	79.820.662.852	54.393.898.520	226.794.747.328	97.887.377	-	361.107.196.077
Tại ngày 31/12/2018	74.892.607.952	46.342.280.677	211.377.897.990	55.854.635	-	332.668.641.254

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 30.024.969.893 VND

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: 134.940.874899 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**5.10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	108.000.000	108.000.000
Mua trong năm	145.000.000	145.000.000
Tại ngày 31/12/2018	253.000.000	253.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	51.967.742	51.967.742
Khấu hao trong năm	23.938.710	23.938.710
Tại ngày 31/12/2018	75.906.452	75.906.452
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	56.032.258	56.032.258
Tại ngày 31/12/2018	177.093.548	177.093.548

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên	7.722.215.880	5.074.758.701
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	274.088.593	166.313.043
Các công trình khác	130.772.727	130.772.727
Cộng	8.127.077.200	5.371.844.471

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
- Các loại thuế khác	475.300	-	-	475.300
Cộng	475.300	-	-	475.300
b. Các khoản phải trả				
- Thuế GTGT	428.520.520	5.859.081.107	5.897.029.697	390.571.930
- Thuế TNDN	3.018.145.486	4.511.735.093	4.534.471.286	2.995.409.293
- Thuế TNCN	-	510.751.787	510.151.787	600.000
- Thuế tài nguyên	109.323.390	1.730.387.126	1.332.505.810	507.204.706
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	354.469.941	116.817.024	237.652.917
- Các khoản phí, lệ phí	921.716.678	2.184.802.819	2.985.336.357	121.183.140
Cộng	4.477.706.074	15.151.227.873	15.376.311.961	4.252.621.986

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy Lợi TN	6.246.462.110	6.246.462.110	3.611.367.300	3.611.367.300
Dự án cấp nước Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
Các đối tượng khác	19.478.820.655	19.478.820.655	14.408.948.686	14.408.948.686
Cộng	32.774.725.538	32.774.725.538	25.069.758.759	25.069.758.759

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí dự án Quang Vinh 2	5.621.273	5.621.273
Chi phí dự án Sông Công	220.332.825	220.332.825
Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	139.133.000	339.906.000
Chi phí lãi vay dự trả	266.616.010	297.116.070
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đấu nối mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận)	553.749.951	1.320.538.210
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diềm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
Các khoản trích trước khác	1.558.177.673	863.881.120
Cộng	3.319.228.005	3.622.992.771

5.15. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.279.603	2.231.000
Kinh phí công đoàn	100.414.667	164.142.597
Phải trả về cổ phần hóa	48.414.284.411	41.366.429.104
+ <i>Cổ tức phần vốn nhà nước (i)</i>	29.388.851.840	24.992.771.840
+ <i>Lãi chậm nộp (ii)</i>	19.025.432.571	16.373.657.264
Tiền dịch vụ thoát nước Công ty giữ lại	11.412.560.026	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.303.365.828	4.097.887.424
Cộng	63.231.904.535	45.630.690.125

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)	5.336.204.272	5.336.204.272	8.004.306.408	5.336.204.272	2.668.102.136	2.668.102.136
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.769.181.108	1.179.454.072	589.727.036	589.727.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)	1.862.000.000	1.862.000.000	2.234.109.400	1.117.200.000	745.090.600	745.090.600
Cộng	8.377.658.344	8.377.658.344	12.007.596.916	7.632.858.344	4.002.919.772	4.002.919.772

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

b) Dài hạn

Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)	24.012.919.232	24.012.919.232	-	8.004.306.408	32.017.225.640	32.017.225.640
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	12.384.267.771	12.384.267.771	-	1.769.181.108	14.153.448.879	14.153.448.879
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (Dự án cấp nước TX Sông Công) (3)	89.297.947.985	89.297.947.985	-	-	89.297.947.985	89.297.947.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)	2.979.200.000	2.979.200.000	-	2.234.109.400	5.213.309.400	5.213.309.400
Cộng	128.674.334.988	128.674.334.988	-	12.007.596.916	140.681.931.904	140.681.931.904

(1) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 4 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(2) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(3) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44 %/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09- DN/HN

(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành Phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

5.17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	160.000.000.000	107.705.310.448	6.561.712.302	(17.523.655.479)	256.743.367.271
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.996.716.452	3.996.716.452
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	4.367.987.025	(14.559.956.750)	(10.191.969.725)
Số dư tại ngày 31/12/2017	160.000.000.000	107.705.310.448	10.929.699.327	(28.086.895.777)	250.548.113.998
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.479.025.789	3.479.025.789
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	3.885.014.643	(15.036.857.519)	(11.151.842.876)
Giảm khác	-	-	-	(51.441.861)	(51.441.861)
Số dư tại ngày 31/12/2018	160.000.000.000	107.705.310.448	14.814.713.970	(39.696.169.368)	242.823.855.050

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 05 năm 2018.

Trong đó:

- Phân phối lợi nhuận: 10.400.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 3.885.014.643 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 751.842.876 VND

Lũy kế đến 31/12/2018 của các Xí nghiệp quản lý cho Nhà nước là 54.496.684.915 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Chi tiết các cổ đông			
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	67.632.000.000	42,27
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	65.600.000.000	41,00
Các cổ đông khác	26.768.000.000	26.768.000.000	16,73
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000	100

c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	9.600.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phần	01/01/2018 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.***e) Các quỹ của Doanh Nghiệp**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.814.713.970	10.929.699.327
Cộng	14.814.713.970	10.929.699.327

5.18. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.964.987.747	170.135.307.062
Doanh thu nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	142.993.334.682	138.383.658.445
Doanh thu nước sạch Trại Cau	396.901.800	437.447.500
Doanh thu nước sạch Đại Từ	4.172.536.000	3.946.498.400
Doanh thu nước sạch Võ Nhai	1.448.800.200	1.521.613.143
Doanh thu nước sạch Phú Lương	458.374.500	416.013.100
Doanh thu nước sạch Điềm Thụy	324.200.813	3.739.063.764
Doanh thu xây lắp	22.660.860.758	20.272.486.885
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	69.193.354	134.082.859
Doanh thu bán nước đá viên tinh khiết	1.373.115.171	956.859.836
Doanh thu Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	67.670.469	327.583.130
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.964.987.747	170.135.307.062

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa	48.766.229.384	48.737.865.096
Giá vốn nước sạch Trại Cau	846.764.196	961.772.117
Giá vốn nước sạch Đại Từ	3.491.514.618	3.020.859.857
Giá vốn nước sạch Võ Nhai	1.648.611.704	1.888.812.217
Giá vốn nước sạch Phú Lương	893.706.207	967.050.556
Giá vốn nước sạch Điềm Thụy	378.395.417	395.918.239
Giá vốn hoạt động xây lắp	22.438.510.105	20.289.146.976
Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành	45.704.467	61.835.295
Giá vốn bán nước đá viên tinh khiết	744.466.287	561.213.580
Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	67.670.469	214.568.645
Cộng	79.321.572.854	77.099.042.578

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.565.563.137	2.759.879.878
Cộng	3.565.563.137	2.759.879.878

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	10.565.391.435	10.767.533.483
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	2.651.775.307	2.837.691.558
Cộng	13.217.166.742	13.605.225.041

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10.471.553.292	9.485.462.644
Chi phí công cụ dụng cụ	548.982.887	520.481.293
Chi phí khấu hao	429.454.965	399.449.484
Thuế các loại	2.596.272.214	1.781.045.800
Chi phí dự phòng	1.913.181.379	1.337.084.071
Chi phí quản lý khác	6.787.709.475	7.677.762.211
Cộng	22.747.154.212	21.201.285.503
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	23.623.127.301	24.451.424.967
Chi phí nguyên vật liệu	2.041.299.811	1.841.325.522
Chi phí công cụ dụng cụ	34.234.979	71.571.742
Chi phí khấu hao	15.492.578.733	14.753.900.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.766.345	27.350.517
Chi phí bán hàng khác	13.470.182.078	11.506.508.540
Cộng	54.686.189.247	52.652.081.604

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hạch toán giảm theo BB xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán 16/12/2016	-	(35.517.273)
Các khoản khác	2.240.940	6.567.450
Thu từ tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	458.207.821	222.381.818
Thu từ tiền vi phạm hợp đồng	1.618.650	2.374.150
Cộng	462.067.411	195.806.145

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.200.000
Các khoản bị phạt	37.312.414	9.345.554
Các khoản chi phí khác	868	379.044
Cộng	37.313.282	19.924.598

6.8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế của khu vực Cổ phần hóa	19.356.153.577	19.553.574.828
Lợi nhuận trước thuế của khu vực chưa Cổ phần hóa	(11.372.931.619)	(11.040.141.067)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.983.221.958	8.513.433.761

6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực cổ phần hóa	19.356.153.577	19.553.574.828
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.164.827.270	3.030.011.722
- Lãi chậm nộp về Cổ phần hóa	2.837.691.558	2.837.691.558
- Chi phí khác không hợp lý, hợp lệ	327.135.712	83.000.000
- Phạt thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	-	109.320.164
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	22.520.980.847	22.583.586.550
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN ước tính	4.504.196.169	4.516.717.309
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.786.876)	1.428.177
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.495.409.293	4.518.145.486

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	37.134.744.041	35.476.846.128
Chi phí nhân công	51.472.440.773	49.148.455.451
Khấu hao tài sản cố định	29.572.592.017	28.237.145.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.865.890	3.731.258.814
Chi phí bằng tiền khác	21.338.750.262	23.899.342.191
Cộng	141.622.392.983	140.493.047.832

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán khu vực cổ phần hóa sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.851.975.408	15.036.857.519
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.851.975.408	15.036.857.519
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	928	940
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.656.285.128	-	86.656.285.128
Phải thu khách hàng	19.854.465.945	959.647.829	20.814.113.774
Phải thu khác	23.082.225.146	-	23.082.225.146
Đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ	222.437.050	-	222.437.050
Cộng	129.815.413.269	959.647.829	130.775.061.098
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.057.771.856)	-	(5.057.771.856)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	124.757.641.413	959.647.829	125.717.289.242
Tại 31/12/2018			
Phải trả người bán	32.774.725.538	-	32.774.725.538
Phải trả khác	63.231.904.535	-	63.231.904.535
Chi phí phải trả	3.319.228.005	-	3.319.228.005
Các khoản vay và nợ	8.377.658.344	128.674.334.988	137.051.993.332
Tổng cộng	107.703.516.422	128.674.334.988	236.377.851.410
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.054.124.991	(127.714.687.159)	(110.660.562.168)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.657.828.129	-	15.657.828.129
Phải thu khách hàng	20.767.691.088	537.042.000	21.304.733.088
Phải thu khác	4.585.773.098	-	4.585.773.098
Cộng	41.011.292.315	537.042.000	41.548.334.315
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.144.590.477)	-	(3.144.590.477)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	37.866.701.838	537.042.000	38.403.743.838
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán	25.069.758.759	-	25.069.758.759
Phải trả khác	45.630.690.125	-	45.630.690.125
Chi phí phải trả	3.622.992.771	-	3.622.992.771
Các khoản vay và nợ	4.002.919.772	140.681.931.904	144.684.851.676
Tổng cộng	78.326.361.427	140.681.931.904	219.008.293.331
Chênh lệch thanh khoản thuần	(40.459.659.589)	(140.144.889.904)	(180.604.549.493)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.656.285.128	15.657.828.129	86.656.285.128	15.657.828.129
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.896.338.920	25.890.506.186	38.838.567.064	22.745.915.709
Cộng	130.552.624.048	41.548.334.315	125.494.852.192	38.403.743.838
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	32.774.725.538	25.069.758.759	32.774.725.538	25.069.758.759
Phải trả khác	63.231.904.535	45.630.690.125	63.231.904.535	45.630.690.125
Các khoản vay và nợ	137.051.993.332	144.684.851.676	137.051.993.332	144.684.851.676
Cộng	233.058.623.405	215.385.300.560	233.058.623.405	215.385.300.560

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN/HN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.4 Thông tin khác

Trong năm 2018, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2018 của các Đơn vị trên là: 54.496.684.915 VND.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mão

